

Số: 23/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 08 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Thông tư số 48/2024/TT-BQP ngày 18 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-

BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 96/2025/TT-BQP ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tiêu chuẩn, định lượng ăn và mức tiền ăn cơ bản bộ binh, quân chủng, binh chủng, bệnh nhân điều trị, học viên quân sự quốc tế; ăn thêm ngày lễ, tết, khi làm nhiệm vụ; chế độ an, bồi dưỡng hằng năm;

Xét Tờ trình số 6977/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030”; Báo cáo thẩm tra số 139/BC-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030” (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 2;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT tổng hợp ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ,
chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Điện Biên là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại; có đường biên giới tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, địa hình chia cắt, giao thông khó khăn, dân cư phân bố không đồng đều. Những đặc điểm đó đặt ra yêu cầu phải xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, trong đó lực lượng Dân quân tự vệ giữ vai trò nòng cốt ở cơ sở.

Những năm qua, dưới sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và các bộ, ngành Trung ương, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực; quốc phòng, an ninh được giữ vững; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, Điện Biên vẫn là địa bàn tiềm ẩn nhiều yếu tố tác động đến quốc phòng, an ninh. Các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, kích động, chống phá; tình trạng di cư tự do, xuất nhập cảnh trái phép, tranh chấp đất đai, tái trồng cây thuốc phiện và hoạt động của các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy trên tuyến biên giới còn diễn biến phức tạp. Cùng với đó, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu ngày càng khó lường, đòi hỏi phải có lực lượng tại chỗ đủ mạnh, đủ khả năng xử lý kịp thời các tình huống ngay từ cơ sở.

Thực tiễn triển khai Luật Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh cho thấy công tác tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách tuy đạt nhiều kết quả nhưng vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Chất lượng lực lượng ở một số địa bàn chưa đồng đều; việc tổ chức huấn luyện, huy động thực hiện nhiệm vụ và bảo đảm chế độ, chính sách có thời điểm, có nơi chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Những hạn chế này đòi hỏi phải có giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ trong tình hình mới.

Bên cạnh đó, sau khi thực hiện chủ trương tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Quốc hội, Chính phủ và Bộ Quốc phòng đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định của Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách. Đồng thời, khoản 1 Điều 1 Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ quy định: “cơ quan quân sự địa phương phải xây dựng Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định”.

Vì vậy, việc xây dựng và ban hành Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030” là yêu cầu khách quan và cấp thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật; khắc phục những khó khăn, bất cập trong tổ chức thực hiện; bảo đảm xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, có chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương trong tình hình mới.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025.
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025.
- Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025.
- Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.
- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ.

- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ.

- Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

- Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Thông tư số 48/2024/TT-BQP ngày 18 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.

- Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ.

- Thông tư số 96/2025/TT-BQP ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tiêu chuẩn, định lượng ăn và mức tiền ăn cơ bản bộ binh, quân chủng, binh chủng, bệnh nhân điều trị, học viên quân sự quốc tế; ăn thêm ngày lễ, tết, khi làm nhiệm vụ; chế độ an, bồi dưỡng hằng năm.

2. Cơ sở thực tiễn

Điện Biên là tỉnh biên giới có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại; là địa bàn trọng điểm trong xây dựng khu vực phòng thủ của Quân khu 2, với 28 xã, phường trọng điểm về quốc phòng (gồm: 15 xã biên giới, 13 xã, phường nội địa). Địa hình chủ yếu là đồi núi, chia cắt mạnh, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; dân cư phân bố không đồng đều, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh đặt ra yêu cầu phải xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ rộng khắp, có cơ cấu hợp lý, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ ngay tại cơ sở, nhất là trên các địa bàn biên giới, trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, lực lượng Dân quân tự vệ tỉnh đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương; tổ chức tập huấn cho cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, chỉ huy Dân quân tự vệ với 302 lớp, quân số 15.920 lượt người; huấn luyện các đơn vị Dân quân tự vệ 3.224 đơn vị, quân số 65.729 lượt người; tham gia hội thi, hội thao các cấp 35 cuộc, quân số 7.453 lượt người; diễn tập 140 cuộc (cấp tỉnh, huyện, xã), quân số 20.545 lượt người; phối hợp với Quân đội, Công an, Bộ đội Biên phòng tham gia bảo vệ chủ quyền biên giới, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quân số 4.381 đồng chí; tham gia phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy rừng và xử lý kịp thời các tình huống xảy ra ở cơ sở, quân số 5.007 đồng chí; tiếp tục duy trì Tiểu đội Dân quân thường trực xã Mường Nhà, quân số 07 đồng chí. Qua đó khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của lực lượng Dân quân tự vệ trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, việc tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ ở một số địa phương chưa thật sự phù hợp với đặc điểm địa bàn; chất lượng lực lượng giữa các khu vực còn chênh lệch; công tác tạo nguồn gặp khó khăn do biến động dân cư và lao động; cơ sở vật chất, thao trường, trang thiết bị, kinh phí huấn luyện và bảo đảm hoạt động còn hạn chế. Đối với các xã biên giới, yêu cầu duy trì lực lượng thường trực, bảo đảm khả năng cơ động và phối hợp xử lý các tình huống về quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai ngày càng cao trong khi điều kiện bảo đảm còn nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, tình hình an ninh, trật tự trên tuyến biên giới vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; hoạt động của các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, xuất nhập cảnh trái phép, cùng với diễn biến thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động trực tiếp đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Thực tiễn đó đòi hỏi việc tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ phải tiếp tục được rà soát, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và đặc điểm của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 43/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÊ CHUẨN ĐỀ ÁN “TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG VÀ BẢO ĐẢM CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025”

1. Kết quả đạt được

- Tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ từng bước được củng cố, kiện toàn theo đúng Luật Dân quân tự vệ năm 2019, tỷ lệ Dân quân tự vệ toàn tỉnh hằng năm đạt 2,2 đến 2,3% so với tổng dân số.

- Cấp uỷ, chính quyền các cấp đã quan tâm, bồi dưỡng, phát triển đảng trong lực lượng Dân quân tự vệ, chú trọng đến địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh; lực lượng Dân quân tự vệ toàn tỉnh có bản lĩnh chính trị vững vàng, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

- Hằng năm tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và huấn luyện theo phân cấp

nhằm nâng cao bản lĩnh, năng lực, trình độ cho lực lượng DQTV, chú trọng kỹ năng chiến đấu, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, công tác vận động quần chúng và phòng, chống thiên tai, bệnh dịch... Kết quả cho thấy nhận thức về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vai trò, trách nhiệm của lực lượng DQTV các cấp được nâng lên rõ rệt, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và an ninh ở cơ sở. Giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, đạt 96%; 100% các cơ sở DQTV được tổ chức huấn luyện, trong đó 73% số cơ sở huấn luyện đạt kết quả khá, giỏi; quân số tham gia huấn luyện đạt 95% trở lên, chất lượng huấn luyện từng bước được nâng lên theo hướng sát thực tế, sát đối tượng, sát địa bàn, gắn huấn luyện quân sự với giáo dục chính trị, pháp luật và kỹ năng xử lý tình huống tại cơ sở.

- Hằng năm tỉnh cử cán bộ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đi đào tạo ngành quân sự cơ sở (trung cấp, liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, từ cao đẳng lên đại học và đào tạo chính quy đại học và cao đẳng ngành quân sự cơ sở). Trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp cán bộ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng có trình độ trung cấp trở lên; trong đó trình độ cao đẳng trở lên đạt 71% (có 16% đạt trình độ đại học). Hiện nay biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là cán bộ thường trực chính quy; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng đều có trình độ đại học.

- Công tác phối hợp giữa Dân quân tự vệ với các lực lượng liên quan được duy trì thường xuyên; thực hiện nghiêm chế độ giao ban, thường xuyên nắm và đánh giá đúng tình hình, kịp thời xử lý các tình huống xảy ra từ cơ sở, không để bị động bất ngờ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 thay thế Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2021, kịp thời bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ.

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ được triển khai cơ bản đầy đủ, đúng quy định, tạo động lực để công dân tham gia lực lượng Dân quân tự vệ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức sẵn sàng nhận và hoàn thành nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương; kinh phí bảo đảm chi cho lực lượng Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025 là 481.166,7 triệu đồng.

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với các đơn vị huấn luyện Dân quân tự vệ. Đánh giá thực chất kết quả huấn luyện để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, nâng cao chất lượng huấn luyện.

Các mục tiêu, chỉ tiêu đã hoàn thành theo đúng Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ ở một số địa phương tuy đã bảo đảm đủ về số lượng, tổ chức biên chế nhưng chất lượng Dân quân tự vệ còn hạn chế. Công tác tham mưu của cơ quan quân sự địa phương, cơ sở đối với cấp uỷ, chính quyền địa phương cùng cấp có lúc thiếu chủ động; một số cán bộ, chỉ huy Ban CHQS cấp xã mức độ hoàn thành nhiệm vụ chưa cao.

- Việc phát triển đảng viên hàng năm còn khó khăn; một số đồng chí dân quân, đặc biệt là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số chưa có nguyện vọng vào đảng, dẫn đến việc tạo nguồn phát triển đảng viên còn hạn chế; một số trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã xuống cấp chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Ngân sách phân bổ hằng năm bảo đảm cho một số nội dung còn hạn chế, do đó chưa đáp ứng theo nhu cầu hiện có như: bảo đảm trang phục và một số phương tiện, trang thiết bị thiết yếu ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

- Việc triển khai xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tại các địa phương chưa được sự quan tâm đúng mức.

3. Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, giáo dục ở một số cơ sở chưa sâu, thiếu đồng bộ; một bộ phận dân quân thường xuyên đi làm ăn xa, vắng mặt tại địa phương, ảnh hưởng đến công tác quản lý, huấn luyện và huy động thực hiện nhiệm vụ.

- Trình độ, năng lực tham mưu của một số cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn hạn chế; nguồn lực, kinh phí đầu tư cho xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách còn khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Nguồn ngân sách của địa phương chủ yếu do Trung ương hỗ trợ; do vậy, việc cân đối, phân bổ chi thường xuyên cho quốc phòng có nội dung còn hạn chế.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của một số ngành, địa phương chưa thường xuyên, chưa kịp thời phát hiện, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Phần II

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG VÀ BẢO ĐẢM CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về lực lượng Dân quân tự vệ; xác định công tác xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, góp phần phát

triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, điều hành của Nhà nước; nâng cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc xây dựng, củng cố và sử dụng lực lượng Dân quân tự vệ.

3. Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ về quy mô, tổ chức bảo đảm cân đối giữa các thành phần, có số lượng hợp lý, chất lượng ngày càng cao, đặc biệt chú trọng chất lượng Dân quân tự vệ ở các địa bàn trọng điểm, phức tạp.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

1.1 Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đúng, đủ thành phần, tổ chức biên chế theo đúng quy định của Luật Dân quân tự vệ, chú trọng việc nâng cao chất lượng chính trị, là lực lượng nòng cốt, đáng tin cậy để bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhân dân; sẵn sàng nhận và hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống, đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị ở cơ sở trong khu vực phòng thủ tỉnh, xã.

1.2. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực lãnh đạo của cấp ủy Đảng, phát huy hiệu lực, hiệu quả sự quản lý, điều hành của chính quyền địa phương và vai trò tham mưu của cơ quan Quân sự đối với việc xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; tăng cường công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ Dân quân tự vệ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, có số lượng phù hợp so với tổng dân số; tổ chức biên chế theo hướng tinh gọn, hợp lý, chặt chẽ; trang bị vũ khí đúng, phù hợp; lấy chất lượng chính trị và độ tin cậy làm cơ sở; tổ chức bồi dưỡng và kết nạp đảng viên trong lực lượng dân quân, chú trọng cán bộ Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thôn đội trưởng.

2.2. Đổi mới tư duy nhận thức, cơ chế chỉ đạo, quản lý điều hành, nội dung, tổ chức, phương pháp và công tác bảo đảm huấn luyện; nâng cao chất lượng công tác tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cán bộ huấn luyện theo phân cấp, trong đó có 70% đến 80% đơn vị đạt khá, giỏi.

2.3. Đào tạo trình độ cao cấp lý luận chính trị cho Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, phát huy vai trò của Chính trị viên; xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hoàn thành tốt chức

trách, nhiệm vụ được giao; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác dân vận, chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh.

2.4. Hằng năm, 100% cơ sở Dân quân tự vệ được huấn luyện, 95% trở lên cán bộ, chiến sĩ Dân quân tự vệ được giáo dục chính trị, pháp luật và huấn luyện quân sự theo phân cấp quản lý nhằm nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, thực sự là lực lượng chính trị đáng tin cậy, lực lượng nòng cốt bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng và tài sản của Nhân dân.

2.5. Bảo đảm đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, trang phục đúng pháp luật. Trang bị công cụ hỗ trợ đủ về số lượng, chủng loại, có chất lượng cho Dân quân tự vệ hoạt động; từng bước bổ sung trang thiết bị ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho lực lượng Dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ.

2.6. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

III. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Năm 2026

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt triển khai Đề án đến 100% các cơ sở Dân quân tự vệ và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các cơ sở tổ chức xây dựng, củng cố lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức bồi dưỡng và kết nạp đảng viên trong lực lượng dân quân.

- Cử cán bộ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tham gia đào tạo trình độ cao cấp lý luận chính trị tại các nhà trường trong quân đội theo kế hoạch của Quân khu và Bộ Quốc phòng; xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác dân vận, chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cơ sở Dân quân tự vệ được huấn luyện, quân số tham gia 95% trở lên, trong đó có 70% đến 80% đơn vị đạt khá, giỏi; tham gia hội thi, hội thao, diễn tập bảo đảm chặt chẽ, an toàn.

- Duy trì Tiểu đội Dân quân thường trực xã Mường Nhà và thành lập 05 Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã Sín Thầu, Mường Nhé, Nà Bùng, Nà Sang, Sam Mứn theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch, quy chế phối hợp hoạt động của lực lượng Dân quân

tự vệ với các lực lượng khác theo các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, trang phục đúng pháp luật. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

2. Năm 2027

- Kiện toàn, nâng cao chất lượng lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức bồi dưỡng và kết nạp đảng viên trong lực lượng dân quân.

- Cử cán bộ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tham gia đào tạo trình độ cao cấp lý luận chính trị tại các nhà trường trong quân đội theo kế hoạch của Quân khu và Bộ Quốc phòng; xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác dân vận, chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cơ sở Dân quân tự vệ được huấn luyện, quân số tham gia 95% trở lên, trong đó có 70% đến 80% đơn vị đạt khá, giỏi; tham gia hội thi, hội thao, diễn tập bảo đảm chắc chắn, an toàn.

- Thực hiện quy chế phối hợp hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ với các lực lượng khác; sẵn sàng huy động xử trí các tình huống xảy ra trên địa bàn.

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, trang phục đúng pháp luật. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

3. Năm 2028 và năm 2029

- Rà soát, kiện toàn lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; tổ chức bồi dưỡng và kết nạp đảng viên trong lực lượng dân quân. Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác dân vận, chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cơ sở Dân quân tự vệ được huấn luyện, quân số tham gia 95% trở lên, trong đó có 70% đến 80% đơn vị đạt khá, giỏi; tham gia hội thi, hội thao, diễn tập bảo đảm chắc chắn, an toàn.

- Thực hiện quy chế phối hợp hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ với

các lực lượng khác; sẵn sàng huy động xử trí các tình huống trên địa bàn.

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, trang phục đúng pháp luật. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

- Tổ chức sơ kết vào quý I năm 2028.

4. Năm 2030

- Rà soát, kiện toàn lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; phần đầu tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 14% trở lên. Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác dân vận, chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, góp phần xây dựng cơ sở chính trị địa phương vững mạnh.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cơ sở Dân quân tự vệ được huấn luyện, quân số tham gia 95% trở lên, trong đó có 70% đến 80% đơn vị đạt khá, giỏi; tham gia hội thi, hội thao, diễn tập bảo đảm chắc chắn, an toàn.

- Thực hiện quy chế phối hợp hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ với các lực lượng khác; sẵn sàng huy động xử trí các tình huống xảy ra trên địa bàn.

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách, trang phục đúng pháp luật. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

- Tổ chức tổng kết vào quý IV năm 2030.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

1.1. Tổ chức xây dựng, củng cố lực lượng Dân quân tự vệ

- Xây dựng, củng cố lực lượng Dân quân tự vệ theo đúng quy định.

- Tiến hành rà soát, đăng ký, quản lý nguồn trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ (nam từ đủ 18 đến hết 45 tuổi, nữ từ đủ 18 đến hết 40 tuổi) sắp xếp vào lực lượng Dân quân tự vệ: Cơ động, tại chỗ, thường trực, phòng không, pháo binh, công binh, trinh sát, hoá học và y tế.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

1.2. Đào tạo, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao

- Đào tạo trình độ Trung cấp, Cao cấp lý luận chính trị theo chỉ tiêu do Quân khu 2 và Bộ Quốc phòng giao hằng năm.

- Hằng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ từ Tiểu đội trưởng, thôn đội trưởng đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức.

- Tổ chức huấn luyện hằng năm cho các đối tượng Dân quân tự vệ theo đúng nội dung, chương trình, thời gian quy định; bảo đảm quân số tham gia đạt từ 95% trở lên, kết quả kiểm tra 100% đạt yêu cầu (trong đó 75% trở lên đạt loại khá, giỏi).

- Tham gia diễn tập, hội thi, hội thao các cấp theo quy định, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị.

1.3. Hoạt động sẵn sàng chiến đấu và phối hợp Dân quân tự vệ

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu trong các ngày lễ, tết, sự kiện quan trọng của đất nước và địa phương.

- Phối hợp tuần tra bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội theo quy chế, kế hoạch phối hợp của địa phương, cơ sở theo Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ.

- Tham gia phòng, chống khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ; tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Tuyên truyền vận động Nhân dân chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV và Phụ lục VII kèm theo).

1.4. Bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật, công cụ hỗ trợ, trang phục và trang thiết bị ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

- Quản lý, bảo quản nghiêm ngặt, an toàn tuyệt đối, không để xảy ra mất mát, cháy nổ các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật và công cụ hỗ trợ được trang cấp theo quy định.

- Tổ chức cấp phát trang phục đồng bộ, đúng niên hạn cho lực lượng Dân quân tự vệ theo quy định.

- Từng bước bổ sung trang thiết bị ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho lực lượng Dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục III, Phụ lục V và phụ lục VI kèm theo).

1.5. Bảo đảm chế độ chính sách

- Chi trả phụ cấp chức vụ hàng tháng: Đảm bảo chi đầy đủ, kịp thời cho các chức danh cán bộ Dân quân tự vệ.

- Bảo đảm trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn: Chi trả khi huy động Dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ (như: Trực sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn

tập, hoạt động phối hợp,...).

- Bảo đảm chế độ bảo hiểm: Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho lực lượng Dân quân thường trực theo quy định.

- Giải quyết chính sách khi gặp tai nạn, bị thương, hy sinh: Kịp thời lập hồ sơ hưởng chế độ cho Dân quân tự vệ bị tai nạn hoặc hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Giải pháp

2.1. Tiếp tục quán triệt, triển khai các quan điểm, chủ trương, chiến lược của Đảng, Nhà nước về quân sự, quốc phòng, biên phòng nhất là Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Quan tâm đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng Dân quân tự vệ của tỉnh vững mạnh, rộng khắp; nâng cao chất lượng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng yêu cầu tác chiến trong khu vực phòng thủ, bảo vệ vững chắc địa bàn.

2.2. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Quân sự, Công an, Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác nhằm bảo đảm an ninh biên giới, an ninh trật tự và xử trí kịp thời các tình huống xảy ra trên địa bàn, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

2.3. Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ đúng theo quy định của pháp luật. Gắn nhiệm vụ xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; tăng cường quốc phòng - an ninh, phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh dân dân ở địa phương.

2.4. Thực hiện nghiêm túc nội dung, thời gian, phương pháp tổ chức đăng ký, quản lý công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nhằm tạo nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

2.5. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế trong công tác tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; phát huy những mặt tích cực, tiến bộ, khắc phục những tồn tại, yếu kém nhằm xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ thực sự tin cậy, chất lượng, hiệu quả.

2.6. Làm tốt công tác thi đua khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong việc xây dựng tổ chức, hoạt động lực lượng Dân quân tự vệ; chú trọng việc kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án; kịp thời tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh các mục tiêu cho phù hợp.

2.7. Bảo đảm kinh phí và các nguồn lực khác cho công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ.

3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2026-2030 được tạm tính là **309.438.232.468 đồng** (Ba trăm linh chín tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng); trong đó:

- Ngân sách của tỉnh: **144.033.350.468 đồng** (một trăm bốn mươi bốn tỷ, không trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng).

- Ngân sách của xã: **165.404.882.000 đồng** (một trăm sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn đồng).

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Là Cơ quan Thường trực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Đề án.

- Hàng năm lập kế hoạch xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 2. Chỉ đạo, hướng dẫn cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự các cơ quan, tổ chức cơ sở lập kế hoạch xây dựng Dân quân tự vệ; triển khai thực hiện công tác Dân quân tự vệ chặt chẽ, chất lượng và hiệu quả. Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán ngân sách bảo đảm cho công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương, đơn vị xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh ngày càng vững chắc.

- Tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án, bảo đảm đúng lộ trình, tiến độ theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các cơ quan có liên quan hàng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương đề tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; phân kỳ đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới trụ sở làm việc của Ban CHQS cấp xã theo mục tiêu của Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 31/12/2025 của Tỉnh uỷ Điện Biên về lãnh đạo nhiệm vụ quốc phòng-an ninh giai đoạn 2026-2030.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh thống nhất việc quản lý, sử dụng đất thao trường, bãi tập phục vụ cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao của Dân quân tự vệ; đất xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã.

4. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các địa phương thiết kế, triển khai xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật.

6. Ban CHQS cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cấp tỉnh quản lý

Hàng năm tham mưu cho cấp uỷ và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch công tác Dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng - an ninh, tổ chức biên chế và huấn luyện, hoạt động của lực lượng tự vệ thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án.
- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các ngành có liên quan khảo sát quy hoạch vị trí, diện tích xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã và quy hoạch đất thao trường, bảo đảm cho huấn luyện, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã.
- Phối hợp với các cơ quan liên quan bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện và thực hiện các chế độ chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ và chính sách hậu phương quân đội theo quy định của pháp luật.
- Cân đối, bố trí kinh phí để triển khai Đề án; chỉ đạo Ban CHQS cấp xã hàng năm lập kế hoạch xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; dự toán ngân sách bảo đảm công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, công tác Dân quân tự vệ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.
- Tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc tổ chức, xây dựng và hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ theo thẩm quyền./.

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

[illegible]

Phụ lục II
TỔ CHỨC XÂY DỰNG KIẾN TOÀN LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																										
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm				12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học	
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KĐ	Q. số	b	Q.số	a		Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a		
	TOÀN TỈNH	100	29	682.385	1,9%	12.705	400	9	1	3.976	142	5.293	10	75	1.446	1.137	26	1	532	19	0	0	143	11	360	90	76	4	1.890	270	45	405	45	405	135	405	45	405	45		
	DÂN QUÂN	45	0	673.101	1,7%	11.504	180	9	1	3.976	142	4.338	0	0	1.446	1.111	0	0	532	19	0	0	143	11	360	90	76	4	1.890	270	45	405	45	405	135	405	45	405	45		
	TỰ VỆ	55	29	9.284	12,9%	1.201	220	0	0	0	0	955	10	75	0	26	26	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
I	Ban CHPTKV1-Mường Nhé	12	5	117.345	2,1%	2.441	48			896	32	812	2	5	237	265	0	0	140	5	0	0	26	2	80	20	19	1	420	60	10	90	10	90	30	90	10	90	10		
	Dân Quân	10		116.870	2,0%	2.332	40			896	32	711	0	0	237	265	0	0	140	5			26	2	80	20	19	1	420	60	10	90	10	90	30	90	10	90	10		
	Tự vệ	2	5	475	22,9%	109	8					101	2	5																											
1	Xã Sín Thầu	1	0	6.058	4,3%	261	4			84	3	63	0	0	21	68			28	1			13	1	8	2	19	1	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1		
	Dân quân	1		6.058	4,3%	261	4			84	3	63			21	68			28	1			13	1	8	2	19	1	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1		
	Tự vệ					0				0		0				0			0			0		0		0			0		0		0		0		0				
2	Xã Mường Nhé	2	4	24.636	1,5%	373	8			84	3	190	1	4	42	49			28	1			13	1	8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1		
	Dân quân	1		24.294	1,3%	305	4			84	3	126			42	49			28	1			13	1	8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1		
	Tự vệ	1	4	342	19,9%	68	4			0		64	1	4		0			0			0		0		0			0		0		0		0		0				
3	Xã Mường Toong	1	0	10.832	1,9%	210	4			84	3	72	0	0	24	8							8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				
	Dân quân	1		10.832	1,9%	210	4			84	3	72			24	8							8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				
	Tự vệ					0				0		0				0			0			0		0		0			0		0		0		0		0				
4	Xã Nậm Kè	1	0	8.977	2,2%	201	4			84	3	63	0	0	21	8							8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				
	Dân quân	1		8.977	2,2%	201	4			84	3	63			21	8							8	2	0		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				
	Tự vệ						0			0						0			0			0		0				0		0		0		0		0					
5	Xã Quảng Lâm	1	0	10.021	1,9%	195	4			84	3	57	0	0	19								8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				
	Dân quân	1		10.021	1,9%	195	4			84	3	57			19	8							8	2	0		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1				

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm		12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KD	Q. số	b		Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Tự vệ													0			0					0		0		0			0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0	

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
								Quần số	a	Quần số	b	Quần số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm				12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KĐ	Q. số	b	Q.số	a		Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
	Tự vệ													0			0				0		0		0			0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm						12,7						Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KD	Q. số	b	Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a		Q.số	a																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Tự vệ		1	41	22,0%	9	0			0		9		1		0			0			0		0		0				0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																								
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm		12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học	
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KĐ	Q. số	b		Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a
	Tự vệ			37	0,0%	0	0			0		0				0							0						0		0		0		0		0		
8	Xã Xa Dung	1	0	15.722	1,7%	264	4			84	3	126	0	0	42	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		15.722	1,7%	264	4			84	3	126			42	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0					0		0		0		0		0		
9	Xã Pú Nhi	1	0	9.990	2,5%	254	4			84	3	75	0	0	25	49			28	1			13	1	8	2		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		9.990	2,5%	254	4			84	3	75			25	49			28	1			13	1	8	2		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0					0		0		0		0		0		
10	Xã Mường Luân	1	0	16.012	1,7%	270	4			84	3	132	0	0	44	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		16.012	1,7%	270	4			84	3	132			44	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0					0		0		0		0		0		
11	Xã Tia Đình	1	0	7.282	2,7%	198	4			84	3	60	0	0	20	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		7.282	2,7%	198	4			84	3	60			20	8								8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0		0			0		0		0		0		0		
12	Xã Phình Giàng	1	0	10.467	2,1%	216	4			84	3	78	0	0	26	8								8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		10.467	2,1%	216	4			84	3	78			26	8								8	2	0		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0		0			0		0		0		0		0		
13	Xã Mường Pồn	1	0	10.401	2,0%	204	4			84	3	66	0	0	22	8								8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		10.401	2,0%	204	4			84	3	66			22	8								8	2	0		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Tự vệ															0			0					0		0			0		0		0		0		0		
IV	Ban CHPTKV4 - Mường Ảng	33	10	240.928	1,6%	3.826	132			1.092	39	1.776	3	30	474	322	0	0	168	6			39	3	96	24	19	1	504	72	12	108	12	108	36	108	12	108	12
	Dân Quân	12	0	237.984	1,4%	3.388	48			1.092	39	1.422	0	0	474	322	0	0	168	6			39	3	96	24	19	1	504	72	12	108	12	108	36	108	12	108	12
	Tự vệ	21	10	2.944	14,9%	438	84			0	0	354	3	30	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Tuần Giáo	3	2	24.822	1,5%	362	12			84	3	175	1	3	40	49			28	1			13	1	8	2		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	
	Dân quân	1		24.303	1,2%	299	4			84	3	120			40	49			28	1			13	1	8	2		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1	

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Tổng Q.số	37 mm		12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KD	Q. số	b		Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
	Tự vệ	2	2	519	12,1%	63	8			0		55	1	3		0			0			0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0	

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																								
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Binh chủng chiến đấu										Binh chủng bảo đảm													
																Tổng Q.số	37 mm		12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ		Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học	
													b	a	tổ		Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KĐ	Q. số	b		Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a
	Tự vệ													0			0			0		0		0				0		0		0		0		0		0	
10	Xã Mường Phăng	1	0	16.063	2,0%	329	4			84	3	150	0	0	50	49			28	1			13	1	8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Dân quân	1		16.063	2,0%	329	4			84	3	150			50	49			28	1			13	1	8	2			42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Tự vệ													0			0			0		0		0				0		0		0		0		0		0	
11	Phường Điện Biên Phủ	14	5	50.724	1,5%	739	56			140	5	433	1	19	78	68			28	1			13	1	8	2	19	1	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Dân quân	1		49.205	1,0%	488	4			140	5	234			78	68			28	1			13	1	8	2	19	1	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Tự vệ	13	5	1.519	16,5%	251	52			0		199	1	19		0			0			0		0		0			0		0		0		0		0		0
12	Phường Mường Thanh	2	0	26.025	1,3%	332	8			84	3	162	0	1	51	36			28	1					8	2	0	0	42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Dân quân	1		25.517	1,3%	319	4			84	3	153			51	36			28	1					8	2	0		42	6	1	9	1	9	3	9	1	9	1
	Tự vệ	1		508	2,6%	13	4			0		9		1		0			0			0		0		0			0		0		0		0		0		0
V	Tự vệ Tỉnh	29	0	4.642	9,3%	432	116			0	0	290	2	26	0	26	26	1	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
1	VP Tỉnh uỷ	1		52	25,0%	13	4					9		1		0																							
2	VP ĐDBQH-HĐND tỉnh	1		35	37,1%	13	4					9		1		0																							
3	VP UBND tỉnh	1		109	11,9%	13	4					9		1		0																							
4	Báo và PTTH tỉnh	1		116	11,2%	13	4					9		1		0																							
5	Sở VH-TT-Du lịch	1	0	372	8,6%	32	4					28	1	0		0																							
6	Sở GD-ĐT	1	0	48	27,1%	13	4					9		1		0																							
7	Sở Y tế	1	0	495	2,6%	13	4					9		1		0																							
8	Sở NN&MT	1	0	798	1,6%	13	4					9		1		0																							
9	Sở Tài chính	1	0	73	17,8%	13	4					9		1		0																							
10	Sở Xây dựng	1	0	35	37,1%	13	4					9		1		0																							
11	Kho bạc nhà nước khu vực X	1	0	73	17,8%	13	4					9		1		0																							
12	Tỉnh đoàn TN	1	0	38	34,2%	13	4					9		1		0																							

TT	Nội dung Địa phương	Ban CH	Đầu mối TV	Tổng dân số	Tỷ lệ %	Tổng số DQTV	Cán bộ BCH	DQTT		LL cơ động		LL tại chỗ			Binh chủng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
								Quân số	a	Quân số	b	Quân số	Biên chế			Binh chủng chiến đấu										Binh chủng bảo đảm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
													b	a	tổ	Tổng Q.số	37 mm		12,7		Pháo 85		Cối 82		Cối 60		ĐKZ	Tổng Q.Số	Tr.sát		C.binh		T.tin		Y tế		H.học																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	c	Q. số	b	Q. số	KĐ	Q. số		b	Q.số	a	Q.số	a	Q.số	tổ	Q.số	a	Q.số	a																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
13	Thuế tỉnh ĐB	1	0	100	13,0%	13	4					9	1		0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

Phụ lục III

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG PHỤC CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
I	Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS cấp xã				863.416.000		144.792.000		671.937.000		396.811.000		754.520.000	2.831.476.000
1	Chính trị viên				92.700.000		2.700.000		63.495.000		35.595.000		77.310.000	271.800.000
	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	805.000	45	36.225.000							45	36.225.000	72.450.000
	Áo sơ mi mặc trong (bộ mùa đông)	Cái	230.000	45	10.350.000							45	10.350.000	20.700.000
	Quần áo xuân hè cán bộ	Bộ	728.000					45	32.760.000					32.760.000
	Caravat	Cái	70.000	45	3.150.000					45	3.150.000			6.300.000
	Giày da cán bộ	Đôi	505.000	45	22.725.000			45	22.725.000			45	22.725.000	68.175.000
	Giày vải	Đôi	118.000		-			45	5.310.000			45	5.310.000	10.620.000
	Bit tất	Đôi	30.000	90	2.700.000	90	2.700.000	90	2.700.000	90	2.700.000	90	2.700.000	13.500.000
	Mũ cứng	Cái	95.000		-					45	4.275.000			4.275.000
	Mũ mềm	Cái	60.000		-					45	2.700.000			2.700.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000		-					45	585.000			585.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000		-					45	585.000			585.000
	Bộ quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	390.000	45	17.550.000					45	17.550.000			35.100.000
	Dây lưng	Cái	90.000		-					45	4.050.000			4.050.000
2	Trung đội trưởng DQCD				770.716.000		142.092.000		608.442.000		361.216.000		677.210.000	2.559.676.000
	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	805.000	142	114.310.000			142	114.310.000			142	114.310.000	342.930.000
	Áo sơ mi mặc trong (bộ mùa đông)	Cái	230.000	142	32.660.000			142	32.660.000			142	32.660.000	97.980.000
	Quần áo xuân hè cán bộ	Bộ	728.000			142	103.376.000			142	103.376.000			206.752.000
	Caravat	Cái	70.000	142	9.940.000			142	9.940.000			142	9.940.000	29.820.000
	Giày da cán bộ	Đôi	505.000	142	71.710.000			142	71.710.000			142	71.710.000	215.130.000
	Giày vải	Đôi	118.000	142	16.756.000	142	16.756.000	142	16.756.000	142	16.756.000	142	16.756.000	83.780.000
	Bit tất	Đôi	30.000	284	8.520.000	284	8.520.000	284	8.520.000	284	8.520.000	284	8.520.000	42.600.000
	Mũ cứng	Cái	95.000		-			142	13.490.000			142	13.490.000	26.980.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
	Mũ mềm	Cái	60.000		-			142	8.520.000			142	8.520.000	17.040.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000		-			142	1.846.000			142	1.846.000	3.692.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000		-			142	1.846.000			142	1.846.000	3.692.000
	Bộ quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	390.000	142	55.380.000					142	55.380.000			110.760.000
	Dây lưng	Cái	90.000		-			142	12.780.000			142	12.780.000	25.560.000
II	Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS cơ quan, tổ chức				461.440.000		13.440.000		316.064.000		177.184.000		384.832.000	1.352.960.000
	CHT, CTV, CHP, CTVP				461.440.000		13.440.000		316.064.000		177.184.000		384.832.000	1.352.960.000
	Quần áo đông cán bộ	Bộ	805.000	224	180.320.000							224	180.320.000	360.640.000
	Áo sơ mi mặc trong (bộ mùa đông)	Cái	230.000	224	51.520.000							224	51.520.000	103.040.000
	Quần áo xuân hè cán bộ	Bộ	728.000					224	163.072.000					163.072.000
	Caravat	Cái	70.000	224	15.680.000					224	15.680.000			31.360.000
	Giày da cán bộ	Đôi	505.000	224	113.120.000			224	113.120.000			224	113.120.000	339.360.000
	Giày vải	Đôi	118.000		-			224	26.432.000			224	26.432.000	52.864.000
	Bít tất	Đôi	30.000	448	13.440.000	448	13.440.000	448	13.440.000	448	13.440.000	448	13.440.000	67.200.000
	Mũ cứng	Cái	95.000		-					224	21.280.000			21.280.000
	Mũ mềm	Cái	60.000		-					224	13.440.000			13.440.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000		-					224	2.912.000			2.912.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000		-					224	2.912.000			2.912.000
	Bộ quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	390.000	224	87.360.000					224	87.360.000			174.720.000
	Dây lưng	Cái	90.000		-					224	20.160.000			20.160.000
III	DQTV năm thứ nhất				2.988.672.000		1.963.696.000		2.748.512.000		2.209.856.000		2.748.512.000	12.659.248.000
	Quần áo chiến sĩ	Bộ	498.000	2.896	1.442.208.000	2.896	1.442.208.000	2.896	1.442.208.000	2.896	1.442.208.000	2.896	1.442.208.000	7.211.040.000
	Giày vải cao cổ	Đôi	118.000	2.896	341.728.000	2.896	341.728.000	2.896	341.728.000	2.896	341.728.000	2.896	341.728.000	1.708.640.000
	Bít tất	Đôi	30.000	5.792	173.760.000	5.992	179.760.000	5.992	179.760.000	5.992	179.760.000	5.992	179.760.000	892.800.000
	Mũ cứng	Cái	95.000	2.896	275.120.000			2.896	275.120.000			2.896	275.120.000	825.360.000
	Mũ mềm	Cái	60.000	2.896	173.760.000			2.896	173.760.000			2.896	173.760.000	521.280.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000	2.896	37.648.000			2.896	37.648.000			2.896	37.648.000	112.944.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000	2.896	37.648.000			2.896	37.648.000			2.896	37.648.000	112.944.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
	Dây lưng	Cái	90.000	2.896	260.640.000			2.896	260.640.000			2.896	260.640.000	781.920.000
	Áo đi mưa	Cái	85.000	2.896	246.160.000					2.896	246.160.000			492.320.000
IV	DQTV năm thứ hai				5.868.023.000		4.814.592.000		10.952.555.000		7.030.100.000		11.001.604.468	39.666.874.468
1	DQ cơ động				2.481.791.000		4.627.896.000		6.483.162.000		5.209.806.000		6.483.162.000	25.285.817.000
	Quần áo chiến sĩ	Bộ	498.000	3.815	1.899.870.000	6.846	3.409.308.000	6.846	3.409.308.000	6.846	3.409.308.000	6.846	3.409.308.000	15.537.102.000
	Giấy vải cao cổ	Đôi	118.000	1.440	169.920.000	6.846	807.828.000	6.846	807.828.000	6.846	807.828.000	6.846	807.828.000	3.401.232.000
	Bít tất	Đôi	30.000	4.648	139.440.000	13.692	410.760.000	13.692	410.760.000	13.692	410.760.000	13.692	410.760.000	1.782.480.000
	Mũ cứng	Cái	95.000	731	69.445.000			6.846	650.370.000			6.846	650.370.000	1.370.185.000
	Mũ mềm	Cái	60.000	731	43.860.000			6.846	410.760.000			6.846	410.760.000	865.380.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000	731	9.503.000			6.846	88.998.000			6.846	88.998.000	187.499.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000	731	9.503.000			6.846	88.998.000			6.846	88.998.000	187.499.000
	Dây lưng	Cái	90.000	731	65.790.000			6.846	616.140.000			6.846	616.140.000	1.298.070.000
	Áo đi mưa	Cái	85.000	876	74.460.000					6.846	581.910.000			656.370.000
2	DQTV các binh chủng				2.276.912.000				2.291.872.000		795.872.000		2.291.872.000	7.656.528.000
	Quần áo chiến sĩ	Bộ	498.000	2.992	1.490.016.000			2.992	1.490.016.000			2.992	1.490.016.000	4.470.048.000
	Giấy vải cao cổ	Đôi	118.000	2.992	353.056.000			2.992	353.056.000			2.992	353.056.000	1.059.168.000
	Bít tất	Đôi	30.000	5.984	179.520.000			5.984	179.520.000			5.984	179.520.000	538.560.000
	Mũ cứng	Cái	95.000		-					2.992	284.240.000			284.240.000
	Mũ mềm	Cái	60.000	-	-					2.992	179.520.000			179.520.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000	-	-					2.992	38.896.000			38.896.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000	-	-					2.992	38.896.000			38.896.000
	Dây lưng	Cái	90.000		-			2.992	269.280.000			2.992	269.280.000	538.560.000
	Áo đi mưa	Cái	85.000	2.992	254.320.000					2.992	254.320.000			508.640.000
3	DQ thường trực				12.744.000		117.936.000		177.831.000		117.936.000		257.742.468	684.189.468
	Quần áo chiến sĩ	Bộ	498.000	9	4.482.000	108	53.784.000	108	53.784.000	108	53.784.000	108	53.784.000	219.618.000
	Giấy vải cao cổ	Đôi	118.000	9	1.062.000	108	12.744.000	108	12.744.000	108	12.744.000	108	12.744.000	52.038.000
	Bít tất	Đôi	30.000	18	540.000	108	3.240.000	108	3.240.000	108	3.240.000	108	3.240.000	13.500.000
	Mũ cứng	Cái	95.000	9	855.000			9	855.000			9	855.000	2.565.000
	Mũ mềm	Cái	60.000	9	540.000			9	540.000			9	540.000	1.620.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000	9	117.000			9	117.000			9	117.000	351.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
	Sao mũ mềm	Cái	13.000	9	117.000			9	117.000			9	117.000	351.000
	Dây lưng	Cái	90.000	9	810.000			9	810.000			9	810.000	2.430.000
	Áo đi mưa	Cái	85.000	9	765.000			54	4.590.000			54	4.590.000	9.945.000
	Quần lót	Cái	55.000	18	990.000	108	5.940.000	108	5.940.000	108	5.940.000	108	5.940.000	24.750.000
	Áo lót	Cái	65.000	18	1.170.000	108	7.020.000	108	7.020.000	108	7.020.000	108	7.020.000	29.250.000
	Khăn mặt	Cái	32.000	18	576.000	108	3.456.000	108	3.456.000	108	3.456.000	108	3.456.000	14.400.000
	Áo ấm	Cái	508.000		-	54	27.432.000	54	27.432.000	54	27.432.000	54	27.432.000	109.728.000
	Màn tuyền	Cái	78.000		-			54	4.212.000			54	4.212.000	8.424.000
	Vỏ chăn + ruột	Cái	758.000		-			54	40.932.000			54	40.932.000	81.864.000
	Chiều	Cái	80.000	9	720.000	54	4.320.000	54	4.320.000	54	4.320.000	54	4.320.000	18.000.000
	Gối	Cái	143.000		-			54	7.722.000			54	7.722.000	15.444.000
	Đệm giường	Cái	1.169.842		-							54	63.171.468	63.171.468
	Ba lô	Cái	310.000		-							54	16.740.000	16.740.000
4	Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng bình chủng tại chỗ				1.096.576.000		68.760.000		1.999.690.000		906.486.000		1.968.828.000	6.040.340.000
	Quần áo đông cán bộ	Bộ	805.000	286	230.230.000			860	692.300.000			1.146	922.530.000	1.845.060.000
	Áo sơ mi mặc trong (bộ mùa đông)	Cái	230.000	286	65.780.000			860	197.800.000			1.146	263.580.000	527.160.000
	Quần áo xuân hè cán bộ	Bộ	728.000	697	507.416.000			449	326.872.000					834.288.000
	Caravat	Cái	70.000	286	20.020.000					1.146	80.220.000			100.240.000
	Giày da cán bộ	Đôi	505.000	286	144.430.000			1.146	578.730.000			1.146	578.730.000	1.301.890.000
	Giày vải	Đôi	118.000		-			1.146	135.228.000			1.146	135.228.000	270.456.000
	Bít tất	Đôi	30.000	572	17.160.000	2.292	68.760.000	2.292	68.760.000	2.292	68.760.000	2.292	68.760.000	292.200.000
	Mũ cứng	Cái	95.000		-					1.146	108.870.000			108.870.000
	Mũ mềm	Cái	60.000		-					1.146	68.760.000			68.760.000
	Sao mũ cứng	Cái	13.000		-					1.146	14.898.000			14.898.000
	Sao mũ mềm	Cái	13.000		-					1.146	14.898.000			14.898.000
	Bộ quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	390.000	286	111.540.000					1.146	446.940.000			558.480.000
	Dây lưng	Cái	90.000		-					1.146	103.140.000			103.140.000
	Cộng				10.181.551.000		6.936.520.000		14.689.068.000		9.813.951.000		14.889.468.468	56.510.558.468

Phụ lục IV

**KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN, BHYT, BHXH, TRỢ CẤP MỘT LẦN
ĐỐI VỚI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP**

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (nghìn đồng/người/ngày)	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
			Số người	Số ngày huy động	Thành tiền	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền		
I	Tiểu đội DQTT				8.227.267.200			8.227.267.200			8.479.987.200			8.227.267.200			8.227.267.200	41.389.056.000	
	Tiền ăn	72.000	54	360	1.399.680.000	54	360	1.399.680.000	54	360	1.399.680.000	54	360	1.399.680.000	54	360	1.399.680.000	6.998.400.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	54	360	6.368.544.000	54	360	6.368.544.000	54	360	6.368.544.000	54	360	6.368.544.000	54	360	6.368.544.000	31.842.720.000	
	BHXXH (22%/người/năm)	6.679.200	54		360.676.800	54		360.676.800	54		360.676.800	54		360.676.800	54		360.676.800	1.803.384.000	
	BHYT (4,5%/người/năm)	1.821.600	54		98.366.400	54		98.366.400	54		98.366.400	54		98.366.400	54		98.366.400	491.832.000	
	Trợ cấp một lần	4.680.000							54		252.720.000							252.720.000	
II	Hoạt động CDPT (Phối hợp)				24.610.165.200			24.610.165.200			24.610.165.200			24.610.165.200			24.610.165.200	123.050.826.000	
1	Trực các ngày lễ tết (11 ngày/năm, mỗi ngày 6 người/xã)	399.600	2.970	11	13.054.932.000	2.970	11	13.054.932.000	2.970	11	13.054.932.000	2.970	11	13.054.932.000	2.970	11	13.054.932.000	65.274.660.000	
2	Giữ gìn ANCT-TTATXH (3 lần/năm, mỗi lần 3 người/xã, 1 ngày/lần)	399.600	405	6	971.028.000	405	6	971.028.000	405	6	971.028.000	405	6	971.028.000	405	6	971.028.000	4.855.140.000	
3	Phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, PCCR, Phòng thủ dân sự... (3lần/năm, 1 lần 9 người/xã, 1 ngày/lần)	399.600	1.215	9	4.369.626.000	1.215	9	4.369.626.000	1.215	9	4.369.626.000	1.215	9	4.369.626.000	1.215	9	4.369.626.000	21.848.130.000	
4	Phối hợp tuần tra bảo vệ biên giới 12 xã có Đồn Biên phòng (12 lần/năm, 1 lần 3 người/xã, 1 ngày/lần)	399.600	432	36	6.214.579.200	432	36	6.214.579.200	432	36	6.214.579.200	432	36	6.214.579.200	432	36	6.214.579.200	31.072.896.000	
	Tổng cộng cấp xã chi trả				32.837.432.400			32.837.432.400			33.090.152.400			32.837.432.400			32.837.432.400	164.439.882.000	

Ghi chú: Thành lập thêm 05 tiểu đội dân quân thường trực/28 xã trọng điểm về quốc phòng, gồm các xã: Sín Thầu, Mường Nhé, Nà Búng, Na Sang, Sam Mứn; quân số 45 đ/c (tiếp tục duy trì tiểu đội Dân quân thường trực xã Mường Nhà, quân số 09 đ/c). Các tiểu đội Dân quân thường trực gắn với chốt chiến đấu của Dân quân thường trực.

Phụ lục V

**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ THIẾT YẾU
ỨNG PHÓ SỰ CỐ THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN**

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Hệ thống đèn sách tay chiếu sáng hiện trường kèm nguồn pin năng lượng	Cái	179.000.000	4	716.000.000	8	1.432.000.000	9	1.611.000.000	9	1.611.000.000	9	1.611.000.000	6.981.000.000
2	Thiết bị dò tìm nạn nhân bằng âm thanh, hình ảnh dưới nước và trên cạn (camera có tay cầm)	Cái	386.000.000	4	1.544.000.000	8	3.088.000.000	9	3.474.000.000	9	3.474.000.000	9	3.474.000.000	15.054.000.000
3	Máy tạo gió đeo vai siêu mạnh + phụ kiện + đồ bảo hộ	Cái	68.000.000	4	272.000.000	8	544.000.000	9	612.000.000	9	612.000.000	9	612.000.000	2.652.000.000
4	Cửa xích (loại to) siêu mạnh + phụ kiện + đồ bảo hộ	Cái	96.800.000	4	387.200.000	8	774.400.000	9	871.200.000	9	871.200.000	9	871.200.000	3.775.200.000
5	Máy phát quang bụi rậm cỡ lớn + phụ kiện + đồ bảo hộ	Cái	98.800.000	4	395.200.000	8	790.400.000	9	889.200.000	9	889.200.000	9	889.200.000	3.853.200.000
6	Nhà bạt nhẹ cơ động đa năng bơm hơi 3 lớp	Cái	86.600.000	4	346.400.000	8	692.800.000	9	779.400.000	9	779.400.000	9	779.400.000	3.377.400.000
7	Bộ quần áo chống cháy	Bộ	28.000.000	18	504.000.000	18	504.000.000	18	504.000.000	18	504.000.000	18	504.000.000	2.520.000.000
8	Ủng chống cháy	Đôi	2.200.000	18	39.600.000	18	39.600.000	18	39.600.000	18	39.600.000	18	39.600.000	198.000.000
9	Mũ chống cháy đa năng	Cái	7.500.000	18	135.000.000	18	135.000.000	18	135.000.000	18	135.000.000	18	135.000.000	675.000.000
10	Găng tay chống cháy	Đôi	1.900.000	18	34.200.000	18	34.200.000	18	34.200.000	18	34.200.000	18	34.200.000	171.000.000
11	Giày ghệt da chống nước, trơn trượt, giảm chấn	Đôi	2.650.000	18	47.700.000	18	47.700.000	18	47.700.000	18	47.700.000	18	47.700.000	238.500.000
12	Ván trượt nước cứu sinh điều khiển từ xa có định vị	Cái	368.000.000	4	1.472.000.000	8	2.944.000.000	9	3.312.000.000	9	3.312.000.000	9	3.312.000.000	14.352.000.000
13	Súng phóng dây mồi đa năng có phụ kiện kèm theo	Cái	188.000.000	4	752.000.000	8	1.504.000.000	9	1.692.000.000	9	1.692.000.000	9	1.692.000.000	7.332.000.000
14	Thiết bị quan sát đêm	Cái	26.600.000	4	106.400.000	8	212.800.000	9	239.400.000	9	239.400.000	9	239.400.000	1.037.400.000
15	Căng cứu thương dạng cuộn gọn cơ động	Cái	8.800.000	4	35.200.000	8	70.400.000	9	79.200.000	9	79.200.000	9	79.200.000	343.200.000
16	Xuồng cao xu đa năng (1b x 2 cái)	Cái	368.000.000	4	1.472.000.000	8	2.944.000.000	9	3.312.000.000	9	3.312.000.000	9	3.312.000.000	14.352.000.000
17	Máy khoan đục bê tông	Cái	22.800.000	4	91.200.000	8	182.400.000	9	205.200.000	9	205.200.000	9	205.200.000	889.200.000
18	Tổ máy phát điện	Cái	56.000.000	4	224.000.000	8	448.000.000	9	504.000.000	9	504.000.000	9	504.000.000	2.184.000.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
19	Máy bơm nước chống ngập	Cái	52.000.000	4	208.000.000	8	416.000.000	9	468.000.000	9	468.000.000	9	468.000.000	2.028.000.000
20	Thang nhôm cuốn cứu hộ 10m	Cái	3.600.000	10	36.000.000	8	28.800.000	7	25.200.000	7	25.200.000	7	25.200.000	140.400.000
21	Mặt nạ phòng khói độc	Cái	480.000	10	4.800.000	8	3.840.000	7	3.360.000	7	3.360.000	7	3.360.000	18.720.000
22	Búa thoát hiểm	Cái	208.000	4	832.000	8	1.664.000	9	1.872.000	9	1.872.000	9	1.872.000	8.112.000
23	Kim công lực	Cái	1.380.000	4	5.520.000	8	11.040.000	9	12.420.000	9	12.420.000	9	12.420.000	53.820.000
24	Máy nén khí	Cái	75.000.000	4	300.000.000	8	600.000.000	9	675.000.000	9	675.000.000	9	675.000.000	2.925.000.000
25	Nệm bơm hơi cứu nạn ở khu nhà cao tầng (1b x 3 cái)	Cái	186.000.000	4	744.000.000	8	1.488.000.000	9	1.674.000.000	9	1.674.000.000	9	1.674.000.000	7.254.000.000
	Cộng			182	9.873.252.000	250	11.071.844.000	266	21.200.952.000	266	21.200.952.000	266	21.200.952.000	84.547.952.000

Ghi chú: Tính đến năm 2025 đã trang bị 6 trung đội DQCD (hiện còn 39 trung đội DQCD, mỗi xã bảo đảm cho 01 trung đội DQCD)

Phụ lục VI

KINH PHÍ MUA SẴM CÔNG CỤ HỖ TRỢ CHO LỰC LƯỢNG DQTV

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (nghìn đồng)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Dùi cui điện	Cái	4.200.000	26	109.200.000	25	105.000.000	25	105.000.000	25	105.000.000	25	105.000.000	529.200.000
2	Áo giáp chống đâm	Cái	2.160.000	26	56.160.000	25	54.000.000	25	54.000.000	25	54.000.000	25	54.000.000	272.160.000
3	Lá chắn	Cái	1.600.000	26	41.600.000	25	40.000.000	25	40.000.000	25	40.000.000	25	40.000.000	201.600.000
4	Mũ cơ động	Cái	1.780.000	26	46.280.000	25	44.500.000	25	44.500.000	25	44.500.000	25	44.500.000	224.280.000
5	Găng tay bắt dao	Đôi	1.335.000	26	34.710.000	25	33.375.000	25	33.375.000	25	33.375.000	25	33.375.000	168.210.000
6	Dây đai bảo vệ	Cái	200.000	26	5.200.000	25	5.000.000	25	5.000.000	25	5.000.000	25	5.000.000	25.200.000
7	Dùi cui cao su	Cây	165.000	26	4.290.000	25	4.125.000	25	4.125.000	25	4.125.000	25	4.125.000	20.790.000
8	Ốp tay	Bộ	850.000	26	22.100.000	25	21.250.000	25	21.250.000	25	21.250.000	25	21.250.000	107.100.000
9	Ốp chân	Bộ	950.000	26	24.700.000	25	23.750.000	25	23.750.000	25	23.750.000	25	23.750.000	119.700.000
10	Dây thừng (mỗi tiểu đội 100m)	Mét	54.000	800	43.200.000									43.200.000
11	Tủ công cụ hỗ trợ (bổ sung thêm DQTT Mường Nhà)	Cái	14.500.000	14	203.000.000									203.000.000
12	Đèn pin chiếu sáng tầm xa, xạc pin chuyên dụng	Cái	2.400.000	26	62.400.000	25	60.000.000	25	60.000.000	25	60.000.000	25	60.000.000	302.400.000
13	Ổ khoá Việt Tiệp	Cái	180.000	28	5.040.000									5.040.000
14	Loa cầm tay	Cái	1.850.000	14	25.900.000									25.900.000
15	Thảm định giá				51.560.000									51.560.000
16	Tư vấn			-	80.000.000									80.000.000
	Cộng			1.116	815.340.000	250	391.000.000	250	391.000.000	250	391.000.000	250	391.000.000	2.379.340.000

Ghi chú: Tính đến năm 2025 đã bảo đảm 139/142 trung đội DQCD (hiện còn 03 trung đội DQCD = 81 đ/c và 05 tiểu đội DQTT = 45 đ/c)

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM KHÁC CHO CÔNG TÁC DQTV

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Nội dung	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Tổng 5 năm (đồng)	Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
I	Cấp tỉnh chi trả			119.100.000			119.100.000			119.100.000			119.100.000			119.100.000	595.500.000	
A	Tuyên truyền, phổ biến Luật dân quân tự vệ			12.000.000			12.000.000			12.000.000			12.000.000			12.000.000	60.000.000	
	Tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình	12	1.000.000	12.000.000	12	1.000.000	12.000.000	12	1.000.000	12.000.000	12	1.000.000	12.000.000	12	1.000.000	12.000.000	60.000.000	
B	Bảo đảm công tác sơ, tổng kết			107.100.000			107.100.000			107.100.000			107.100.000			107.100.000	535.500.000	
1	Sơ kết, tổng kết (29 BCHQS cơ quan/dự kiến 30 người/xã, Bộ CHQS tỉnh/dự kiến 200 người; 30,000 nghìn/người)	1.070	30.000	32.100.000	1.070	30.000	32.100.000	1.070	30.000	32.100.000	1.070	30.000	32.100.000	1.070	30.000	32.100.000	160.500.000	
2	Xây dựng kế hoạch chuẩn bị các văn bản và chuẩn bị cho sơ kết, tổng kết	30	500.000	15.000.000	30	500.000	15.000.000	30	500.000	15.000.000	30	500.000	15.000.000	30	500.000	15.000.000	75.000.000	
3	Dự phòng chi khác	30	2.000.000	60.000.000	30	2.000.000	60.000.000	30	2.000.000	60.000.000	30	2.000.000	60.000.000	30	2.000.000	60.000.000	300.000.000	
II	Cấp xã chi trả			353.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000	965.000.000	
A	Tuyên truyền, phổ biến Luật dân quân tự vệ			200.000.000													200.000.000	
	Xây dựng mô hình điểm cấp xã	4	50.000.000	200.000.000													200.000.000	
B	Bảo đảm công tác sơ, tổng kết			153.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000	765.000.000	
1	Sơ kết, tổng kết (45 BCHQS cấp xã/dự kiến 30 người/xã; 30,000 nghìn/người)	1.350	30.000	40.500.000	1.350	30.000	40.500.000	1.350	30.000	40.500.000	1.350	30.000	40.500.000	1.350	30.000	40.500.000	202.500.000	
2	Xây dựng kế hoạch chuẩn bị các văn bản và chuẩn bị cho sơ kết, tổng kết	45	500.000	22.500.000	45	500.000	22.500.000	45	500.000	22.500.000	45	500.000	22.500.000	45	500.000	22.500.000	112.500.000	
3	Dự phòng chi khác	45	2.000.000	90.000.000	45	2.000.000	90.000.000	45	2.000.000	90.000.000	45	2.000.000	90.000.000	45	2.000.000	90.000.000	450.000.000	
	Tổng cấp tỉnh chi trả			119.100.000			119.100.000			119.100.000			119.100.000			119.100.000	595.500.000	
	Tổng cấp xã chi trả			353.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000			153.000.000	965.000.000	
	Tổng cộng			472.100.000			272.100.000			272.100.000			272.100.000			272.100.000	1.560.500.000	

Phụ lục VIII

TỔNG NGÂN SÁCH CHI BẢO ĐẢM CHO ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo dự thảo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026-2030)

TT	Nội dung chi	Số kinh phí chi hàng năm										Cộng	
		2026		2027		2028		2029		2030			
		Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cấp tỉnh
1	Trang phục DQTV		10.181.551.000		6.936.520.000		14.689.068.000		9.813.951.000		14.889.468.468		56.510.558.468
2	Huấn luyện, BHYT, BHXH, trợ cấp một lần đối với Dân quân thường trực và hoạt động phối hợp	32.837.432.400		32.837.432.400		33.090.152.400		32.837.432.400		32.837.432.400		164.439.882.000	
3	Bảo đảm phương tiện, trang thiết bị thiết yếu ứng phó sự cố thiên tai và TKCN		9.873.252.000		11.071.844.000		21.200.952.000		21.200.952.000		21.200.952.000		84.547.952.000
4	Mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng DQTV		815.340.000		391.000.000		391.000.000		391.000.000		391.000.000		2.379.340.000
5	Bảo đảm tuyên truyền phổ biến, sơ, tổng kết, chi dự phòng	353.000.000	119.100.000	153.000.000	119.100.000	153.000.000	119.100.000	153.000.000	119.100.000	153.000.000	119.100.000	965.000.000	595.500.000
	Cộng	33.190.432.400	20.989.243.000	32.990.432.400	18.518.464.000	33.243.152.400	36.400.120.000	32.990.432.400	31.525.003.000	32.990.432.400	36.600.520.468	165.404.882.000	144.033.350.468
	Tổng cộng	54.179.675.400		51.508.896.400		69.643.272.400		64.515.435.400		69.590.952.868		309.438.232.468	

Bằng chữ: Ba trăm linh chín tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng